

Số: ~~473~~/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 28 tháng 12 năm 2018.

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019**  
**của huyện Ninh Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Phước;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước tại Tờ trình số 173/TTr-UBND ngày 20/12/2018 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5559a/TT-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2019 (kèm theo Biểu 01).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019 (kèm theo Biểu 02).
3. Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất năm 2019 (kèm theo Biểu 03).
4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích năm 2019 (kèm theo Biểu 04).

**Điều 2.** Căn cứ nội dung Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức

thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy Ninh Phước;
- TT HĐND huyện Ninh Phước;
- VPUB: CVP, các PVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, QH XD. KHH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Văn Hậu**

Biểu 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC- TỈNH NINH THUẬN

(Kèm theo Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính									
			T. Phước Dân	Xã Phước Sơn	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã An Hải	Xã Phước Hữu	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>34.195,29</b>	<b>2.155,35</b>	<b>1.407,67</b>	<b>11.708,10</b>	<b>1.460,39</b>	<b>1.242,46</b>	<b>2.169,88</b>	<b>6.053,25</b>	<b>3.388,90</b>	<b>4.609,29</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>24.839,49</b>	<b>1.481,41</b>	<b>1.019,70</b>	<b>10.910,66</b>	<b>1.237,02</b>	<b>901,72</b>	<b>1.407,50</b>	<b>3.283,69</b>	<b>2.566,91</b>	<b>2.030,88</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.310,07	980,93	293,27	947,82	935,76	392,75	318,57	1.836,10	531,92	72,95
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.156,02</i>	<i>980,93</i>	<i>293,10</i>	<i>831,91</i>	<i>935,96</i>	<i>392,75</i>	<i>318,92</i>	<i>1.797,58</i>	<i>531,92</i>	<i>72,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.279,63	152,41	422,15	386,05	100,61	41,72	435,69	680,26	1.896,77	1.163,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.674,79	344,81	299,16	390,00	200,65	453,10	255,56	429,88	88,88	212,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.577,01			6.167,95			50,04	183,20		175,82
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.439,78			3.016,16			18,05	139,36	40,95	225,26
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	350,31	0,36	0,10	1,23		0,33	326,59	14,39	6,60	0,71
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	207,90	2,90	5,02	1,45		13,82	3,00	0,50	1,79	179,42
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.722,24</b>	<b>605,51</b>	<b>345,84</b>	<b>547,65</b>	<b>209,77</b>	<b>339,39</b>	<b>564,07</b>	<b>1.707,28</b>	<b>606,17</b>	<b>796,56</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	225,97	5,70	1,17	0,01		0,01		18,95	23,52	176,61
2.2	Đất an ninh	CAN	2,09	1,99				0,01			0,09	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,94	13,45	0,50	0,09		2,53	3,45	1,76		0,16
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	96,08	6,69	1,58	1,53	0,92	3,49	61,16	3,21	1,35	16,15
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,88								14,88	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.441,11	248,69	152,75	357,95	108,33	162,99	220,19	1.433,08	319,13	438,00
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,83	0,16	0,27	0,19	0,11	0,54	0,10		0,06	0,40
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,51	3,30	1,04	0,19	0,17	1,91	0,21	0,23	0,19	0,27
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	50,48	15,22	4,38	2,43	5,90	5,07	3,28	3,47	5,64	5,09
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	33,54	5,20	2,88	3,84	3,26	2,35	4,21	5,47	4,78	1,55
-	Đất giao thông	DGT	953,54	122,02	66,06	86,57	43,99	50,47	115,86	126,64	225,88	116,05
-	Đất thủy lợi	DTL	1.309,69	100,63	77,72	98,10	54,67	102,22	95,65	384,83	82,30	313,57



Biểu 02

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC- TỈNH NINH THUẬN**

(Kèm theo Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phước Dân	Xã Phước Sơn	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã An Hải	Xã Phước Hữu	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.060,52</b>	<b>47,95</b>	<b>10,75</b>	<b>123,11</b>	<b>3,93</b>	<b>2,66</b>	<b>29,90</b>	<b>787,82</b>	<b>2,93</b>	<b>51,47</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	62,66	26,32		3,74	0,60	0,78	5,41	22,93	0,27	2,61
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	LUC/PNN	62,30	26,32		3,74	0,60	0,78	5,35	22,63	0,27	2,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	736,98	19,83	9,93	13,03	2,73	1,00	4,41	640,26	2,20	43,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	144,60	1,80	0,82	4,10	0,60	0,75	6,48	124,32	0,46	5,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,02			3,02						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	99,53			99,22				0,31		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,60						13,60			
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,13					0,13				
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>											
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	RSX/NKH	0,06									0,06
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,53</b>					<b>0,03</b>	<b>0,50</b>			

Biểu 03

KẾ HOẠCH THU HOẠY ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC- TỈNH NINH THUẬN  
(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phước Dân	Xã Phước Sơn	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã An Hải	Xã Phước Hữu	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	<b>Tổng</b>		<b>1.008,46</b>	<b>18,95</b>	<b>10,31</b>	<b>121,62</b>	<b>1,97</b>	<b>0,30</b>	<b>19,64</b>	<b>784,42</b>	<b>0,83</b>	<b>50,42</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.003,51</b>	<b>16,59</b>	<b>9,00</b>	<b>121,61</b>	<b>1,93</b>	<b>0,30</b>	<b>19,64</b>	<b>784,15</b>	<b>0,83</b>	<b>49,46</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27,42	0,24		3,34			0,53	21,01		2,30
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>27,12</i>	<i>0,24</i>		<i>3,34</i>			<i>0,53</i>	<i>20,71</i>		<i>2,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	723,25	15,18	8,18	12,23	1,93	0,02	3,48	639,01	0,83	42,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	136,56	1,17	0,82	3,80		0,15	2,03	123,82		4,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,02			3,02						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	99,53			99,22				0,31		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,60						13,60			
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,13					0,13				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4,95</b>	<b>2,36</b>	<b>1,31</b>	<b>0,01</b>	<b>0,04</b>			<b>0,27</b>		<b>0,96</b>
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,19	1,22	0,03					0,22		0,72
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,21</i>	<i>1,21</i>								
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,97</i>		<i>0,03</i>					<i>0,22</i>		<i>0,72</i>
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,88		0,87	0,01						
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10	0,10								
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,85	0,61								0,24
2.5	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04				0,04					
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,86	0,40	0,41					0,05		

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Biểu 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC  
(Kèm theo Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

ST T	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Phước Thuận	Xã An Hải	Xã Phước Hữu	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+( 16)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	<b>Tổng cộng (1+2)</b>		<b>9,91</b>			<b>9,43</b>		<b>0,48</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>0,45</b>					<b>0,45</b>
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,45					0,45
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9,46</b>			<b>9,43</b>		<b>0,03</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,03					0,03
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	9,43			9,43		
-	Đất giao thông	DGT	6,68			6,68		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,75			2,75		